

# 16. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 9 và 9 tháng năm 2018

|                                       | Ước tính 9 tháng năm 2018 | Cộng dồn 9 tháng năm 2018 | Tháng 9 năm 2018 so với tháng 8 năm 2018 (%) | Tháng 9 năm 2018 so với cùng kỳ năm trước (%) | 9 tháng năm 2018 so với cùng kỳ năm trước (%) |
|---------------------------------------|---------------------------|---------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------|
|                                       |                           |                           |                                              |                                               |                                               |
| <b>A. HÀNH KHÁCH</b>                  |                           |                           |                                              |                                               |                                               |
| <b>I. Vận chuyển (Nghìn HK)</b>       | <b>986,58</b>             | <b>8.843,39</b>           | <b>100,12</b>                                | <b>103,98</b>                                 | <b>105,14</b>                                 |
| Đường bộ                              | 986,58                    | 8.843,39                  | 100,12                                       | 103,98                                        | 105,14                                        |
| Đường sắt                             |                           |                           |                                              |                                               |                                               |
| Đường thủy                            |                           |                           |                                              |                                               |                                               |
| Hàng không                            |                           |                           |                                              |                                               |                                               |
| <b>II. Luân chuyển (Triệu HK.km)</b>  | <b>120,87</b>             | <b>1.085,54</b>           | <b>100,24</b>                                | <b>102,79</b>                                 | <b>104,08</b>                                 |
| Đường bộ                              | 120,87                    | 1.085,54                  | 100,24                                       | 102,79                                        | 104,08                                        |
| Đường sắt                             |                           |                           |                                              |                                               |                                               |
| Đường thủy                            |                           |                           |                                              |                                               |                                               |
| Hàng không                            |                           |                           |                                              |                                               |                                               |
| <b>B. HÀNG HÓA</b>                    |                           |                           |                                              |                                               |                                               |
| <b>I. Vận chuyển (Nghìn tấn)</b>      | <b>258,78</b>             | <b>2.221,28</b>           | <b>100,26</b>                                | <b>105,71</b>                                 | <b>107,05</b>                                 |
| Đường bộ                              | 258,78                    | 2.221,28                  | 100,26                                       | 105,71                                        | 107,05                                        |
| Đường sắt                             |                           |                           |                                              |                                               |                                               |
| Đường thủy                            |                           |                           |                                              |                                               |                                               |
| Hàng không                            |                           |                           |                                              |                                               |                                               |
| <b>II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)</b> | <b>17,62</b>              | <b>149,73</b>             | <b>100,37</b>                                | <b>102,79</b>                                 | <b>105,34</b>                                 |
| Đường bộ                              | 17,62                     | 149,73                    | 100,37                                       | 102,79                                        | 105,34                                        |
| Đường sắt                             |                           |                           |                                              |                                               |                                               |
| Đường thủy                            |                           |                           |                                              |                                               |                                               |
| Hàng không                            |                           |                           |                                              |                                               |                                               |